

**CÔNG TY CP CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ  
KỸ THUẬT HÀNG HẢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 17/2017/BTT-MAC

(V/việc: CB Báo cáo tài chính quý III năm 2017)

Hải phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2017

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

1. Tên Công ty: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.
2. Mã chứng khoán: MAC.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.
4. Điện thoại: 0225.3766561 Fax: 0225.3765671.
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Trịnh Thị Thu Trang.
6. Loại thông tin công bố: định kỳ  bất thường  theo yêu cầu
7. Nội dung của thông tin công bố:
  - 7.1 Báo cáo tài chính quý III năm 2017.
  - 7.2 Giải trình chênh lệch số liệu.
8. Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2017 tại đường dẫn: [maserco.com.vn](http://maserco.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**• Tài liệu đính kèm:**

- BC tài chính quý III.2017
- Giải trình chênh lệch số liệu

**Người được ủy quyền CBTT**



**Trịnh Thị Thu Trang**

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI  
*Số 8A - Đường Vạn Mỹ - Ngô Quyền - Hải Phòng*

-----&\* &-----



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*QUÝ III NĂM 2017*

HẢI PHÒNG NĂM 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 )

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
I	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>143,184,404,583</b>	<b>123,931,398,378</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>9,992,820,238</b>	<b>10,671,384,839</b>
1. Tiền	111		9,992,820,238	8,671,384,839
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6,000,000,000</b>	<b>6,500,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			500,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,000,000,000	6,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>98,402,955,404</b>	<b>88,871,014,148</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		79,951,534,410	68,543,486,527
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,717,344,500	2,438,965,503
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		25,731,647,076	29,886,132,700
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11,997,570,582)	(11,997,570,582)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>28,175,317,118</b>	<b>17,278,013,810</b>
1. Hàng tồn kho	141		28,175,317,118	17,278,013,810
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>613,311,823</b>	<b>610,985,581</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		580,639,313	604,488,106
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		32,672,510	6,497,475
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>103,787,560,064</b>	<b>106,926,020,895</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>37,023,200,000</b>	<b>37,023,200,000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		37,023,200,000	37,023,200,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>44,325,214,516</b>	<b>46,582,912,022</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		43,689,582,535	45,941,280,038
- Nguyên giá	222		65,016,302,049	63,156,919,098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21,326,719,514)	(17,215,639,060)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		635,631,981	641,631,984
- Nguyên giá	228		673,632,000	673,632,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(38,000,019)	(32,000,016)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3,136,739,774</b>	<b>2,828,908,956</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,136,739,774	2,828,908,956
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>17,339,735,435</b>	<b>17,318,760,454</b>
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		17,492,989,466	17,492,989,466
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(153,254,031)	(174,229,012)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,962,670,339</b>	<b>3,172,239,463</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,962,670,339	3,172,239,463
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>246,971,964,647</b>	<b>230,857,419,273</b>
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>77,019,448,800</b>	<b>51,870,160,793</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>74,921,781,664</b>	<b>49,120,994,097</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		24,378,442,123	16,632,925,502
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		512,673,717	145,522,959
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,364,322,300	7,148,528,377



4. Phải trả người lao động	314		5,112,461,990	4,381,962,298
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		133,882,344	2,862,148,363
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		12,161,447,283	3,502,352,963
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		26,901,047,896	14,084,704,237
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,357,504,011	362,849,398
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,097,667,136</b>	<b>2,749,166,696</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,097,667,136	2,749,166,696
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>169,952,515,847</b>	<b>178,987,258,480</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>169,952,515,847</b>	<b>178,987,258,480</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		144,192,890,000	144,192,890,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144,192,890,000	144,192,890,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(643,572,900)	(643,572,900)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12,776,991,134	7,801,019,508
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		22,862,255	22,862,255
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		<b>13,603,345,358</b>	<b>27,614,059,617</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10,773,113,872	2,734,201,487
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,830,231,486	24,879,858,130
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>246,971,964,647</b>	<b>230,857,419,273</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

 

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
**Lê Thị Xuân Mai**



**GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Văn Cường**

Mẫu số B 02 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty CP Cung ứng và DVKT Hàng Hải

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2017	Quý 3/2016	Lũy kế đến 30/09/2017	Lũy kế đến 30/09/2016
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		56.377.234.235	54.175.099.867	150.014.830.691	134.357.058.879
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (10=01-02)	02		-	-	-	144.655.945
4. Giá vốn hàng bán	11		46.864.494.590	42.298.582.709	121.182.250.123	106.196.823.217
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.512.739.645	11.876.517.158	28.832.580.568	28.015.579.717
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		52.272.309	4.804.193.279	485.306.897	11.636.513.455
7. Chi phí tài chính	22		529.746.018	381.197.377	1.410.140.404	988.141.326
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		529.746.018	286.608.029	1.431.115.385	882.151.591
8. Chi phí bán hàng	25		362.988.625	247.213.481	856.030.386	875.087.727
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.170.575.712	4.935.553.970	16.813.282.077	13.276.594.634
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.501.701.599	11.116.745.609	10.238.434.598	24.512.269.485
11. Thu nhập khác	31		79.803.138	188.358.866	350.411.731	532.597.457
12. Chi phí khác	32		43.715.380	75.336.527	755.055.355	136.399.663
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		36.087.758	113.022.339	404.643.624	396.197.794
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.537.789.357	11.229.767.948	9.833.790.974	24.908.467.279
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		707.557.871	2.245.953.590	1.961.258.794	4.655.144.523
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.830.231.486	8.983.814.358	7.872.532.180	20.253.322.756
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		196	623	546	1.483
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Đỗ Thị Xuân Mai*



**GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Văn Cường*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)

*Quý III năm 2017*

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2017	Quý III/2016	Lũy kế đến 30/09/2017	Lũy kế đến 30/09/2016
	2	3	4	5		
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		3,537,789,357	11,229,767,948	9,833,790,974	24,908,467,279
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>						
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,376,136,231	1,193,517,042	4,117,553,941	3,367,448,260
- Các khoản dự phòng	03		-	-	(20,974,981)	(92,764,478)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(52,272,309)	(4,668,825,073)	57,438,216	(10,796,741,669)
- Chi phí lãi vay	06		529,746,018	286,608,029	1,431,115,385	882,151,591
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		5,391,399,297	8,041,067,946	15,418,923,535	18,268,560,983
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9,082,469,191)	(21,680,551,239)	(9,618,033,049)	(44,371,807,782)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		68,976,699	2,211,852,330	(10,884,558,308)	(3,460,891,380)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,421,318,826	(1,835,935,503)	7,101,940,686	853,461,082
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		462,797,528	(363,429,662)	1,233,417,917	(1,964,202,910)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-	500,000,000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(529,746,018)	(286,608,029)	(1,427,918,718)	(894,621,188)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(200,000,000)	(4,734,453,307)	(1,231,794,656)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(331,375,700)	(107,804,928)	(493,331,200)	(268,257,028)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		(1,599,098,559)	(14,221,409,085)	(2,904,012,444)	(33,069,552,879)

<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>							
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	(910.114.200)	(741.252.034)	-	(3.173.341.207)	-	(12.372.359.583)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	-	-	-	106.000.000	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(300.000.000)	-	-	-	(500.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	8.055.574.000	-	-	-	14.446.242.087
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	52.272.309	-	-	337.589.451	-	1.798.919.530
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(857.841.891)</b>	<b>7.014.321.966</b>	<b>-</b>	<b>(2.729.751.756)</b>	<b>-</b>	<b>3.372.802.034</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>							
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-	-	-	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	32.594.423.070	30.729.319.018	-	96.987.753.049	-	80.349.167.641
4.	Tiền trả nợ gốc vay	(29.711.686.935)	(25.858.458.609)	-	(84.822.908.950)	-	(81.652.010.501)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-	-	-	(7.209.644.500)	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>2.882.736.135</b>	<b>4.870.860.409</b>	<b>-</b>	<b>4.955.199.599</b>	<b>-</b>	<b>(1.302.842.860)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>425.795.685</b>	<b>(2.336.226.710)</b>	<b>-</b>	<b>(678.564.601)</b>	<b>-</b>	<b>(30.999.593.705)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>9.567.024.553</b>	<b>16.587.185.100</b>	<b>-</b>	<b>10.671.384.839</b>	<b>-</b>	<b>45.250.552.095</b>
<b>61</b>	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-	-	-	-	-
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>9.992.820.238</b>	<b>14.250.958.390</b>	<b>-</b>	<b>9.992.820.238</b>	<b>-</b>	<b>14.250.958.390</b>

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Văn Cường

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

*[Signature]*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Lê Thị Quím Mai

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

*[Signature]*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ III NĂM 2017**

**I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ-BGTVT ngày 14/08/2003 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 vào ngày 28/07/2016 với vốn điều lệ là 144.192.890.000 đồng tương đương 14.419.289 cổ phiếu.

2- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải, sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy bộ, sửa chữa máy móc thiết bị, gia công cơ khí, bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh: sữa, sản phẩm chế biến từ sữa, thịt và các sản phẩm từ thịt gia cầm

**II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/07/2017 kết thúc vào ngày 30/09/2017)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

**III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

**IV Các chính sách kế toán áp dụng**

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo và được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "báo cáo lưu chuyển tiền tệ". Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

'- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc.

'- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

'- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.



### 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

-Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 đến 15
Máy móc thiết bị	03 đến 15
Phương tiện vận tải	06 đến 15
Dụng cụ quản lý	03 đến 07

### 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

-Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn khác: là khoản đầu tư chứng chỉ quỹ trái phiếu Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư MB

-Các khoản đầu tư dài hạn: đầu tư dài hạn khác bao gồm Các khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Hải Minh, Công ty Cổ phần vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty Cổ phần thực phẩm Vijias, Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng.

-Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính

### 5- Nguyên tắc Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

-Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh

### 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính dưới 12 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính từ 12 tháng đến 36 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng. Riêng các công cụ, dụng cụ là giá trị còn lại của các tài sản cố định nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/05/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính, được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng, kể từ tháng 6 năm 2013

### 7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí phải trả khác

### 8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

-Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: bao gồm vốn góp của các cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá đã phát hành,

-Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: là số lãi từ các hoạt động của Công ty đến thời điểm 30/06/2017.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

-Doanh thu bán hàng hóa: được ghi nhận khi quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua

-Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán

-Doanh thu hoạt động tài chính: bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và chênh lệch tỷ giá

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế

11- Nguyên tắc phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20%

## 1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	326,190,460	208,151,882
Tiền gửi ngân hàng	9.666,629,778	8,463,232,957
Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>9,992,820,238</b>	<b>8,671,384,839</b>

## 2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	6.000,000,000	6,000,000,000
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Chứng chỉ quỹ Cty CP quản lý quỹ đầu tư MB		500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>6,000,000,000</b>	<b>6,500,000,000</b>

## 3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Cty CP vận tải và Xếp dỡ Hải An	-	542,320,326
Cty TNHH DV Container Maserco	333,311,562	333,311,562
Cty CP thực phẩm Vijais	10,063,516,022	10,333,367,823
Cty Motachi	576,003,283	268,738,439
Đặt cọc	2,108,000	2,108,000
Tạm ứng	3,640,246,869	3,175,864,723
Cty Tenglay	1,580,888,345	3,404,673,623
Cty CP MLU	9,000,000,000	10,000,000,000
Phải thu khác	535,572,995	1,825,748,204

Cộng

25,731,647,076

29,886,132,700

#### 4 HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Hàng mua đang đi trên đường	974,253,315	
Nguyên vật liệu	16,973,772,743	12,293,693,187
CCDC	2,718,736,023	853,553,226
Chi phí SXKD dở dang	5,462,203,765	1,869,085,816
Thành phẩm	2,046,351,272	2,261,681,581
Hàng hóa		
<b>Cộng</b>	<u><b>28,175,317,118</b></u>	<u><b>17,278,013,810</b></u>

#### 5 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>30/09/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Thiết bị VP 8A	881,280,764	518,535,633
Cầu kiểm cont Đà Nẵng	-	1,356,043
CN Hà Nội	763,259,319	45,361,124
Xe container thanh lý ( 7xe)	326,004,681	745,858,339
KV sửa xe 173	-	40,506,033
Bãi MTC	140,983,655	33,853,848
Nhà phun sơn	-	69,491,034
Hệ thống thoát nước 173	-	32,526,231
KV sửa chữa Tân Cảng	-	47,106,957
Xưởng Đồng Nai	-	760,226,383
PM Vĩnh Cửu	919,530,000	495,468,000
Kho MNR ở MTC	25,874,331	25,874,331
Máy đột V di động xưởng cơ khí	-	12,745,000
Xe nâng Nissan	-	
Bãi VipGreen	12,515,569	
Hoán cải xe máy đập uốn móc	13,952,655	
Máy hàn tán	26,170,800	-
Máy uốn ống thủy lực	5,976,000	
Máy nắn xà	8,510,000	
Máy nắn xà	12,682,000	
<b>Cộng</b>	<u><b>3,136,739,774</b></u>	<u><b>2,828,908,956</b></u>

#### 6 CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/09/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Đặt cọc	2,023,200,000	2,023,200,000
Cty CP ĐT và XD và TM Motachi	35,000,000,000	35,000,000,000
<b>Cộng</b>	<u><b>37,023,200,000</b></u>	<u><b>37,023,200,000</b></u>



7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2017	28,178,078,860	5,705,647,757	29,201,396,481	71,796,000	63,156,919,098
Mua trong năm					-
Đầu tư XDCB hoàn thành	985,557,755		873,825,196		1,859,382,951
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư tại 30/09/2017	29,163,636,615	5,705,647,757	30,075,221,677	71,796,000	65,016,302,049
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2017	6,727,769,013	3,300,570,593	7,151,051,409	36,248,045	17,215,639,060
Khấu hao trong năm	1,497,423,893	320,619,751	2,285,846,791	7,190,019	4,111,080,454
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư tại 30/09/2017	8,225,192,906	3,621,190,344	9,436,898,200	43,438,064	21,326,719,514
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2017	21,450,309,847	2,405,077,164	22,050,345,072	35,547,955	45,941,280,038
Số dư tại 30/09/2017	20,938,443,709	2,084,457,413	20,638,323,477	28,357,936	43,689,582,535

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Giá trị sử dụng đất			Phần mềm máy tính	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2017	633,632,000			40,000,000	673,632,000
Mua trong năm					0
Số dư tại 30/09/2017	633,632,000			40,000,000	673,632,000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2017				32,000,016	32,000,016
Khấu hao trong năm				6,000,003	6,000,003
Số dư tại 30/09/2017				38,000,019	38,000,019
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2017	633,632,000			7,999,984	641,631,984
Số dư tại 30/09/2017	633,632,000			1,999,981	635,631,981

**8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<u>30/09/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Hải Minh	786,585,671	786,585,671
Công ty CP xếp dỡ Hải An	13,038,753,795	13,038,753,795
Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương	1,800,000,000	1,800,000,000
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	886,050,000	886,050,000
Cty CP thực phẩm Vijais	600,000,000	600,000,000
Cty CP MLU	300,000,000	300,000,000
Cty CP Logistic Đà Nẵng	81,600,000	81,600,000
	<u><b>17,492,989,466</b></u>	<u><b>17,492,989,466</b></u>

**9 Vay và nợ thuê tài chính**

	<u>30/09/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Ngân hàng TM CP Công thương VN- CN Ngô Quyền	12,246,847,345	5,519,419,559
NH Eximbank	8,208,515,635	5,126,555,427
NH BIDV	2,764,017,903	2,556,261,135
NH Vietcombank	3,681,667,013	882,468,116
<b>Cộng</b>	<u><b>26,901,047,896</b></u>	<u><b>14,084,704,237</b></u>
<b>Dài hạn</b>		
Ngân hàng TM CP Công thương VN- CN Ngô Quyền	196,000,000	490,000,000
Ngân hàng Eximbank	1,901,667,136	2,259,166,696
<b>Cộng</b>	<u><b>2,097,667,136</b></u>	<u><b>2,749,166,696</b></u>

**10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>30/09/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Thuế GTGT	533,271,963	1,465,862,595
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,856,372,914	4,702,218,445
Thuế TNCN	49,041,923	46,868,837
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	925,635,500	933,578,500
Phí, lệ phí phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<u><b>3,364,322,300</b></u>	<u><b>7,148,528,377</b></u>

**11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/09/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Trích trước tiền điện, nước, điện thoại phải trả	33,654,676	83,471,619
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí phải trả khác	100,227,668	2,778,676,744

<b>Cộng</b>	<b>133,882,344</b>	<b>2,862,148,363</b>
<b>12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>30/09/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	97,051,000	378,793,027
Bảo hiểm xã hội	1,476,965,733	701,597,540
Phải trả cổ tức	7,209,644,500	
Phải trả khác	3,377,786,050	2,421,962,396
<b>Cộng</b>	<b>12,161,447,283</b>	<b>3,502,352,963</b>

### 13 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<b>Quý III/2017</b>	<b>Quý III/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
1 Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển	-	10,723,080
2 Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	49,751,960,507	41,798,882,689
3 Hoạt động thương mại	1,792,889,074	1,658,803,826
4 Hoạt động khai thác bãi Container	4,165,645,994	4,526,010,265
5 Hoạt động vận tải	666,738,660	759,249,733
6 Hoạt động khác		5,421,430,274
<b>Cộng</b>	<b>56,377,234,235</b>	<b>54,175,099,867</b>

### 14 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	<b>Quý III/2017</b>	<b>Quý III/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chiết khấu thương mại		-
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 15 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<b>Quý III/2017</b>	<b>Quý III/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển		10,723,080
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	49,711,960,507	41,798,882,689
Hoạt động thương mại	1,792,889,074	1,658,803,826
Hoạt động khai thác bãi Container	4,165,645,994	4,526,010,265
Hoạt động giao nhận vận tải	706,738,660	759,249,733
Hoạt động khác	-	5,421,430,274
<b>Cộng</b>	<b>56,377,234,235</b>	<b>54,175,099,867</b>



**16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý III/2017 VND	Quý III/2016 VND
Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển		4,913,376
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	41,193,556,100	34,783,817,587
Hoạt động thương mại	1,350,960,269	991,020,980
Hoạt động khai thác bãi Container	3,649,765,399	2,709,620,758
Hoạt động giao nhận vận tải	670,212,822	777,659,192
Hoạt động khác		3,031,550,816
<b>Cộng</b>	<b>46,864,494,590</b>	<b>42,298,582,709</b>

**17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý III/2017 VND	Quý III/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52,272,309	20,163,083
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi do bán các khoản đầu tư	-	-
Lãi do bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4,784,030,196
<b>Cộng</b>	<b>52,272,309</b>	<b>4,804,193,279</b>

**18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý III/2017 VND	Quý III/2016 VND
Lãi vay phải trả	529,746,018	286,608,029
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	-
Chi phí bán các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	94,589,348
<b>Cộng</b>	<b>529,746,018</b>	<b>381,197,377</b>

**19 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý III/2017 VND	Quý III/2016 VND
Chi phí nhân viên	129,409,400	112,988,700
Chi phí vật liệu, bao bì		38,259,761
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	137,459,188	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	71,020,037	59,659,120
Chi phí dịch vụ mua ngoài		-
Chi phí bằng tiền khác	25,100,000	36,305,900
<b>Cộng</b>	<b>362,988,625</b>	<b>247,213,481</b>

**20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý III/2017 VND	Quý III/2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3,446,540,600	2,967,413,825
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	294,645,051	139,574,939
Chi phí dự phòng		
Thuế, phí và lệ phí	246,319,000	326,788,306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	518,277,630	459,566,308
Chi phí bằng tiền khác	664,793,431	938,501,092
Trợ cấp	-	103,709,500
<b>Cộng</b>	<b>5,170,575,712</b>	<b>4,935,553,970</b>
<b>21 THU NHẬP KHÁC</b>		
	Quý III/2017 VND	Quý III/2016 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
Tiền hoa hồng bán hàng		-
Thanh lý công cụ, dụng cụ, tồn vụn		124,734,909
Thu nhập khác	79,803,138	63,623,957
<b>Cộng</b>	<b>79,803,138</b>	<b>188,358,866</b>
<b>22 CHI PHÍ KHÁC</b>		
	Quý III/2017 VND	Quý III/2016 VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
Thanh lý công cụ, dụng cụ, tồn vụn		-
Các khoản bị phạt	17,890,680	-
Chi phí khác	25,824,700	75,336,527
<b>Cộng</b>	<b>43,715,380</b>	<b>75,336,527</b>
<b>23 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>		
	Quý III/2017 VND	Quý III/2016 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán</b>	<b>3,537,789,357</b>	<b>11,229,767,948</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán</b>		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Dự phòng trợ cấp thôi việc		
Lãi tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Các khoản khác		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-

Lỗ tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang  
Cổ tức nhận được

**Lỗ năm trước chuyển sang**

**Tổng lợi nhuận chịu thuế**

3,537,789,357

11,229,767,948

Thuế suất thuế TNDN

20%

20%

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm  
hiện hành

707,557,871

2,245,953,590

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào  
chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

**Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp**

**707,557,871**

**2,245,953,590**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Giám đốc Công ty



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Lê Thị Xuân Mai*

**GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Văn Cường*